

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **54** /2017/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày **08** tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 3199/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 như sau:

1. Quy định chung về bố trí kế hoạch vốn

a) Việc lập kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018 phải phù hợp với quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn

đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó cần lưu ý:

Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh bao gồm kế hoạch đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương theo quy định tại Khoản 5 và Khoản 6 Điều 7 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Đối với vốn đầu tư từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, toàn bộ số thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước (sau khi trừ chi phí) phát sinh đều phải được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015. Các sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 từ nguồn thu này gửi cơ quan kế hoạch và đầu tư và cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền quyết định theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2017 về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.

b) Kế hoạch đầu tư năm 2018 phải được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

2. Nguyên tắc bố trí kế hoạch vốn

a) Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018 cho từng dự án phải phù hợp và không được vượt quá số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch sau khi trừ đi số vốn đã bố trí trong kế hoạch năm 2016 và năm 2017.

b) Phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2018.

c) Ưu tiên bố trí vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

3. Trình tự bố trí kế hoạch vốn

Trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình thực hiện việc phân bổ vốn theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Ưu tiên bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản;

b) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong năm kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư;

c) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

d) Dự án khởi công mới có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm và Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Không bố trí vốn kế hoạch nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, không được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

4. Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 nguồn vốn ngân sách địa phương

a) Tổng kế hoạch vốn đầu tư: 2.137,09 tỷ đồng, gồm các nguồn:

Vốn cân đối ngân sách địa phương: 687,09 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách địa phương: 547,09 tỷ đồng;
 - Nguồn thu tiền sử dụng đất: 140 tỷ đồng;
- Vốn xổ số kiến thiết: 1.450,00 tỷ đồng;

b) Phân cấp quản lý như sau:

Tỉnh quản lý: 1.206,140 tỷ đồng, chiếm 56% tổng kế hoạch vốn.

Cấp huyện quản lý: 930,950 tỷ đồng, chiếm 44% tổng kế hoạch vốn, trong đó: tỉnh hỗ trợ có mục tiêu là 634 tỷ đồng, cân đối ngân sách huyện là 296,950 tỷ đồng (bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất: 140 tỷ đồng).

(Đính kèm phụ lục)

5. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tình hình triển khai, được thực hiện:

a) Phân khai chi tiết các công trình cụ thể trong phạm vi kế hoạch vốn của năm đối với các đề án, dự án, chương trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

b) Điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án có khối lượng thực hiện thấp hơn kế hoạch được giao cho các dự án có khối lượng thực hiện cao hơn kế hoạch vốn được giao;

c) Báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung các dự án trọng điểm, bức xúc, các dự án ngành giáo dục, y tế (khi đã có quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền) để triển khai thực hiện;

d) Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện các dự án khi có nhu cầu và có quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2017. / *vu*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.VP HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm

Phụ lục
54 /2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công- hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020			Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018		
										Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết
											2016	2017				
	Tổng cộng													2.137.090	1.450.000	
A	TỈNH QUẢN LÝ													1.206.140	925.000	
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ													64.000	64.000	
1	Trả nợ gốc vay ưu đãi Ngân hàng phát triển													47.000	47.000	
2	Trả nợ gốc và lãi vay AFD													17.000	17.000	
II	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ													70.000	35.000	
III	THỰC HIỆN DỰ ÁN													1.072.140	826.000	
III.1	Dự án chuyển tiếp													412.590	58.095	
	GIAO THÔNG													189.000	0	
1	Đường 794 từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Sở GTVT	Tân Châu	KBNN tỉnh	17,28km	2015-2019	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848	445.093	213.000	56.000	50.000	107.000	50.000	50.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	Hòa Thành và Thành Phố Tây Ninh	KBNN tỉnh	1.101,38m	2016-2018	299/QĐ-SKHDT 30/10/2015; 581/QĐ-SKHDT 06/12/2017; (Đ/c)	46.269	43.211	41.650	13.000	13.000	15.650	15.500	15.500	
3	Đường ra cửa khẩu Biên Mầu (Đường Tả Nồng)	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	Châu Thành	KBNN tỉnh	Dài 6.506,48 m, mặt đường 7m, lề 2m	2017-2020	2791/QĐ-UBND 28/10/2016	37.942	32.841	32.800	20.000	20.000	20.000	9.500	9.500	
4	Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	Dài 5.400 m, ngầm hóa hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc	2017-2019	2792/QĐ-UBND 28/10/2016	352.229	308.841	224.890	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
5	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ giao lộ đường Nguyễn Huệ đến cầu Năm Trại)	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	Hòa Thành	KBNN tỉnh	Dài 7.205 m, mặt đường 15m, lề 1m, vỉa hè 14m	2017-2019	2793/QĐ-UBND 28/10/2016	89.139	76.820	80.000	30.000	30.000	30.000	35.000	35.000	
6	Đường DT.790 nối dài: đoạn từ đường Kheđoi-Suối Đa (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ-Bàu Vương -Cảng số 3 (ĐT.781B)	Ban QLDADT và XD ngành Giao thông	Dương Minh Châu	KBNN tỉnh	Dài 5.769,97 m, mặt đường 7m, lề 2m	2017-2018	339/QĐ-SKHDT 28/10/2016	29.660	26.674	26.600	15.000	15.000	15.000	9.000	9.000	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	QB đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng hh)	Kế hoạch 2016-2020				Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018		
										Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Số số kiến thiết
											2016	2017	Còn lại 2018, 2020				
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																	
1	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững							62.533	59.654	119.700	7.143	42.699	70.058	44.867	46.000	7.200	38.800
2	Bê tông hóa kênh N26 đoạn từ K7+800 đến K8+200 và khai phục kênh N26-16, N26-16-3	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Tây Ninh	Trang Bàng	KBNN tỉnh	xây dựng kênh BTCT N26 dài 1.036m và các công trình trên kênh	2017-2018	316/QĐ-UBND 28/10/2016	4.331	4.125	4.100	3.200	900	3.200	600	600		7.000
3	Bê tông hóa các tuyến kênh cấp II của kênh N4 (kênh N4-5; kênh N4-7)	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Tây Ninh	Dương Minh Châu	KBNN tỉnh	xây dựng kênh BTCT N4-7 dài 996m và N4-5 dài 878m	2017-2018	317/QĐ-UBND 28/10/2016	3.967	3.778	3.700	3.000	700	3.000	400	400		4.000
4	Đê bao Phước Hội, xã Phước Chi	Ban QLDAĐT và XD ngành NN&PTNT	Trảng Bàng	KBNN tỉnh	Dài 7.354 m, phục vụ 210 ha	2017-2018	309/QĐ-SKHDT 28/10/2016	14.971	14.827	14.800	9.900	4.900	9.900	4.000	200		4.000
5	Nạo vét kênh tiêu Cầu Đá sông Vàm Cỏ (kênh tiêu T13 và T13A)	Ban QLDAĐT và XD ngành NN&PTNT	Châu Thành	KBNN tỉnh	Dài 7.550 m	2017-2018	297/QĐ-SKHDT 28/10/2016	9.226	8.598	8.500	4.500	4.000	4.500	200		200	4.000
6	Nạo vét kênh tiêu Tả Xĩa	Ban QLDAĐT và XD ngành NN&PTNT	Tân Biên	KBNN tỉnh	tiêu thoát nước cho 500 ha	2017-2018	296/QĐ-SKHDT 28/10/2016	14.857	13.566	13.500	6.200	7.300	6.200	6.000		6.000	
7	Xây mới hệ thống cấp nước cấp Tân Lâm, xã Tân Hà	Ban QLDAĐT và XD ngành NN&PTNT	Tân Châu	KBNN tỉnh	287m ³ /ngày đêm; 200 ha	2016-2018	324/QĐ-SKHDT 28/10/2016	6.441	6.284	6.200	40	6.160	40	1.500		1.500	1.500
8	Xây mới hệ thống cấp nước nhà ba Bò Tục	Ban QLDAĐT và XD ngành NN&PTNT	Tân Châu	KBNN tỉnh	426m ³ /ngày đêm; 350 hộ	2016-2018	314/QĐ-SKHDT 28/10/2016	8.740	8.476	8.400	6.500	1.900	6.500	1.300		1.300	1.300
9	Hồ trợ các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP, Quyết định 62/2013/QĐ-TTg (cơ chế đồng vốn), Quyết định 68/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ lãi suất vay)	Sở NN&PTNT								30.000	4.920	25.080	4.920	4.920	25.000		25.000
	Y TẾ																
1	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Gò Dầu	KBNN tỉnh	Xây mới khối nhà chính: 03 tầng; cải tạo khối kỹ thuật 02 tầng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị...	2017-2018	2794/QĐ-UBND 28/10/2016	44.954	40.340	40.340	14.000	26.340	14.000	26.000		26.000	26.000
2	Nâng cấp tư vấn làm việc Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	Xây mới dãy nhà 1 tầng 1 lầu 472 m ² , Cầu tạo lại dãy nhà cũ; trang thiết bị...	2017-2018	340/QĐ-SKHDT 28/10/2016	5.980	5.696	5.700	4.500	1.200	4.500	800		800	800
3	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	Sở Y tế	Toàn tỉnh	KBNN tỉnh	phòng chống dịch, bệnh; nâng cao năng lực trong giám sát và đáp ứng dịch bệnh; đầu tư hệ thống năng lực xét nghiệm	2016-2021	692/QĐ-TTg 27/4/2016	3.785		3.000	131	2.869	131	135		135	135

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020				Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018			
										Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xã số kiến thiết	
											2016	2017	Còn lại 2018-2020					
4	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giải đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	Mua sắm trang thiết bị	2013-2018	2094/QĐ-UBND 21/10/2013; 2611/QĐ-UBND 11/11/2015; 2118/QĐ-UBND 11/8/2016; 237/QĐ-UBND 08/02/2017	149.094 tỷ (NS tỉnh đối ứng 17.681 tỷ)	139.534	7.700	4.850	5.450	(2.600)	11.600	1.700	1.700	1.700	
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ																		
1	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	Diện tích: 11.208m ² và các công trình phụ trợ khác	2016-2020	2490/QĐ-UBND 30/10/2015; 2078/QĐ-UBND 09/9/2017 (đc)	149.563	122.456	39.500	39.500	36.000	46.950	75.500	46.000	46.000	46.000	
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm giáo dục lao động xã hội	Sở LĐTB và XH	Tân Châu	KBNN tỉnh	Cải tạo khối nhà khu A, khu B	2017-2018	341/QĐ-SKHDT 28/10/2016	18.026	17.078	25.000	7.260	10.000	13.590	10.000	5.500	5.500	5.500	
KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ																		
	Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh		Tân Châu, Tân Biên			2008-2019	407/QĐ-UBND 10/3/2009; 1101/QĐ-UBND 13/6/2013; 252/QĐ-UBND 09/02/2017 (điều chỉnh)		25.000	25.000	7.260	4.150	13.590	11.410	6.000	6.000	3.300	2.700
Trong đó:																		
1	Trục đường dọc trong khu dân cư Cảng Rộc	BỘ CHQS tỉnh	xã Tân Lập, huyện Tân Biên	KBNN tỉnh	05 tuyến đường, dài 2.241,59m	2018	467/QĐ-SKHDT 24/10/2017	3.339	3.022						2.700	2.700	2.700	
2	Khai hoang đất phục vụ sản xuất nông nghiệp khu dân cư Cảng Rộc	BỘ CHQS tỉnh	huyện Tân Biên	KBNN tỉnh	Rà phá bom mìn phía Bắc đường ĐT 792 với diện tích khoảng 76ha và 2ha tại trung tâm dân cư (gần trường học)	2018	445/QĐ-SKHDT 9/10/2017	4.078	3.884						3.300	3.300	3.300	
VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI																		
1	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	Sở VH-TT & DL	Châu Thành	KBNN tỉnh	Cải tạo khối nhà thành khu hành chính, xây mới nhà lớp học, nhà nội trú, nhà ăn, nhà thi đấu, sân thi đấu	2014-2018	2524/QĐ-UBND 31/10/2014	79.292	64.566	70.390	32.446	25.000	12.944	41.305	8.860	8.860	8.860	
2	Dự án phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - Tiểu dự án cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	Ban thực hiện dự án tỉnh (PTU)	TP Tây Ninh (Núi Bà Đen)	KBNN tỉnh	Cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	2015-2019	1469/QĐ-BVHTTDL 16/5/2014	118.011	118.011	12.830	305	3.000	9.525	3.305	5.860	5.860	5.860	
AN NINH QUỐC PHÒNG																		
								223.109	193.533	154.740	28.517	56.938	69.285	54.217	47.595	47.595	47.595	0



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản khoán của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư trừ dự phòng phí	Kế hoạch 2016-2020				Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018		
										Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Số số kiến thiết
											2016	2017	Còn lại 2018-2020				
2	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xía	BQLDA ĐTXD Giao thông	Châu Thành, Tân Biên	KBNN tỉnh	18,5km BTN	2018-2020	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557		5.000			5.000	5.000	5.000		
3	Đường 781 đoạn từ ngã ba Bò Hồ đến địa giới tỉnh Bình Dương (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD Giao thông	Dương Minh Châu	KBNN tỉnh	16,93km BTN	2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207		5.000			5.000	5.000	5.000		
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN							90.811	84.993	62.810	0	0	62.810	30.800	30.800	0	
1	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Tân Châu	KBNN tỉnh	dài 5,869km	2018-2019	474/QĐ-SKHDT 27/10/2017	24.344	22.507	22.700			22.700	8.000	8.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa HCTN ấp 4, xã Suối Dây	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Tân Châu	KBNN tỉnh	cấp nước khoảng 500 hộ dân	2018	94/QĐ-SKHDT 10/4/2017	1.837	1.750	1.550			1.550	1.400	1.400		
3	Nạo vét kênh tiêu Rống Tương	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Gia Bình, huyện Trảng Bàng	KBNN tỉnh	nao vét kênh từ rạch Trảng Bàng đi cầu ngang QL22 và kết thúc tại KS+720	2018	482/QĐ-SKHDT 27/10/2017	3.455	3.290	3.300			3.300	2.800	2.800		
4	Đê bao chuyển đổi cơ cấu cây trồng áp Phước Đông xã Phước Chi	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng	KBNN tỉnh	xây đê bao dài 2,667m; nạo vét kênh dài 976m; trạm biến áp; trạm bơm điện	2018-2019	488/QĐ-SKHDT 27/10/2017	10.993	10.901	9.160			9.160	4.500	4.500		
5	Nâng cấp, sửa chữa HCTN xã Phan	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Phan, huyện Dương Minh Châu	KBNN tỉnh	nâng cấp, cải tạo HCTN 20m3/h; Máng tưới cấp nước 4,270m	2018-2019	485/QĐ-SKHDT 27/10/2017	3.135	2.986	1.500			1.500	1.300	1.300		
6	Nâng cấp, sửa chữa HCTN ấp Phước Hưng 2, xã Phước Chi	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng	KBNN tỉnh	nâng cấp, cải tạo HCTN 30m3/h; Máng tưới cấp nước 500m	2018	484/QĐ-SKHDT 27/10/2017	3.704	3.528	3.500			3.500	2.800	2.800		
7	Kênh tiêu Hội Thanh	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Tân Hội, huyện Tân Châu	KBNN tỉnh	Xây dựng kênh tiêu chính TH-1, kênh dài 5,0Km; Kênh tiêu nhánh TH-1-1, kênh dài 0,855Km	2018-2020	472/QĐ-SKHDT 27/10/2017	14.460	13.490	7.550			7.550	4.000	4.000		
8	Kênh tiêu Hội Thanh	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	xã Tân Hội, Huyện Tân Châu	KBNN tỉnh	Xây dựng Kênh tiêu chính TH-2 dài 1,166 Km; Kênh tiêu nhánh TH-2-1 dài 2,187 Km	2018-2020	489/QĐ-SKHDT 27/10/2017	27.258	24.978	12.200			12.200	5.000	5.000		
9	Nâng cấp, sửa chữa HCTN ấp Long Hòa 1, xã Long Chử	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh TN	Bến Cầu	KBNN tỉnh	150m3/ngày đêm; 300 hộ	2017-2018	134/QĐ-SKHDT 31/5/17	1.625	1.563	1.350			1.350	1.000	1.000		
	YTĐ							253.930	124.261	185.300	0	0	185.300	68.300	68.300	0	
1	Bệnh viện Phục hồi chức năng	BQLDA ĐTXD tỉnh	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh		2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957		60.000			60.000	19.000	19.000		

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mua tài khoản của dự án	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phi)	Kế hoạch 2016-2020				Vốn đã thanh toán từ khối công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018		
										Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng		Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	
											2016	2017					Con lại 2018-2020
2	Xây dựng Trạm y tế xã Bàu Đôn	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	xã Bàu Đôn, huyện Gò Dầu	KBNN tỉnh	Khởi nhà khám chữa bệnh, lò đốt rác, nhà xe khách, nhà xe nhân viên, hàng rào, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, trang thiết bị	2018	449/QĐ-SKHĐT 11/10/2017	7.035	6.719	7.000			7.000	3.500		3.500	
3	Xây dựng Trạm y tế xã Thanh Tây	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	xã Thanh Tây, huyện Tân Biên	KBNN tỉnh	Khởi nhà ở, lò đốt rác, nhà xe, công hàng rào, sân vận động, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, trang thiết bị	2018	468/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	6.810	6.485	7.000			7.000	3.500		3.500	
4	Nâng cấp cải tạo Trạm y tế xã Trà Vong	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	xã Trà Vong, huyện Tân Biên	KBNN tỉnh	Xây mới khởi nhà làm việc 01 việc, 01 lều. Cải tạo khởi nhà làm việc hiện trạng. Cải tạo nhà vệ sinh. Xây mới nhà xe 02 banh. Cải tạo công, hàng rào. Sân nhà, hệ thống PCCC, chống sét; trang thiết bị	2018	469/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.017	2.873	3.500			3.500	2.800		2.800	
5	Sửa chữa Trạm y tế xã Suối Ngòi	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	xã Suối Ngòi, huyện Tân Châu	KBNN tỉnh	Cải tạo khởi nhà làm việc, xây mới công chính, hàng rào, nâng nền sân trước, xây mới hệ thống nước thoát nước, lò đốt rác, trang thiết bị	2018-2019	487/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	1.998	1.903	1.800			1.800	1.500		1.500	
6	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y tế	phường 3, TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	mua sắm trang thiết bị y tế và chuyển giao kỹ thuật	2018-2020	2526/QĐ-UBND 27/10/2017	81.517	80.777	80.000			80.000	25.000		25.000	
7	Hệ thống y học từ xa Telemedicine	Sở Y tế	Bệnh viện Đa khoa tỉnh, bệnh viện Lao và bệnh phổi và 09 trung tâm y tế huyện thành phố	KBNN tỉnh	thiết bị hệ thống PACS và hệ thống Telemedicine	2018-2019	480/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	17.950	17.014	18.000			18.000	6.000		6.000	
8	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải các cơ sở y tế	BQLDA ĐTXD tỉnh	huyện Châu Thành, huyện Gò Dầu, huyện Trảng Bàng, huyện Bàu, huyện Tân Châu và TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	nâng cấp công suất Trung tâm y tế TP Tây Ninh, Trung tâm y tế các huyện Trảng Bàng, Bàu, Tân Châu, Bệnh viện Lao phổi 30m3/h, Trung tâm y tế các huyện Gò Dầu, Tân Châu 30m3/h	2018-2019	492/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	8.646	8.490	8.000			8.000	7.000		7.000	
1	THPT Dân tộc nội trú TN	BQLDA ĐTXD tỉnh	TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	khởi nhà ăn 170 chỗ, công, hàng rào	2018-2019	501/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	3.949	3.668	4.200			4.200	1.630/0	3.500	1.630/0	3.000

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công- hoàn thành	QP đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020				Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018		
										Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng		Ngân sách tập trung	Số số kiến thiết	
											2016	2017					Còn lại 2018-2020
2	Trường THPT Lê Hồng Phong	BQLDA ĐTXD tỉnh	xã Hòa Thành, huyện Châu Thành	KBNN tỉnh	cải tạo khối hành chính, công bằng rào, nhà bảo vệ, công mương thoát nước	2018-2019	493/QĐ-SKHDT 27/10/2017	3.390	3.069	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	
3	Trạm hạ thế điện các trường THPT	BQLDA ĐTXD tỉnh	tỉnh Tây Ninh	KBNN tỉnh	lắp bổ sung các bình hạ thế các trường THPT Tân Châu, THPT Nguyễn Thái Bình, THPT Quang Trung, THPT Trần Quốc Đại, THPT Trần Đại Nghĩa, THPT Bình Thạnh, TTGDIX Trưng Bàng	2018-2019	504/QĐ-SKHDT 30/10/2017	2.233	2.126	4.950	4.950	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	
4	Hệ thống PCCC các trường THPT	BQLDA ĐTXD tỉnh	tỉnh Tây Ninh	KBNN tỉnh	lắp hệ thống PCCC các trường: THPT Tân Châu, THPT Lương Thế Vinh, THPT Nguyễn Thái Bình, THPT Quang Trung, THPT Trần Đại Nghĩa, TTGDIX Trưng Bàng	2018-2019	494/QĐ-SKHDT 27/10/2017	3.149	2.999	3.960	3.960	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	
5	Trường THPT Trần Phú	BQLDA ĐTXD tỉnh	Tân Biên	KBNN tỉnh	sửa chữa khối B, C, D, nhà thi đấu, xây mới nhà vệ sinh khối D, ...	2018-2019	498/QĐ-SKHDT 27/10/2017	5.920	5.638	5.400	5.400	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
6	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	BQLDA ĐTXD tỉnh	Hòa Thành	KBNN tỉnh		2018-2020	507/QĐ-SKHDT 30/10/2017	12.820	11.192	11.500	11.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ							52.182	52.182	48.830	0	0	31.700	0	31.700	31.700	
1	Hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý hạ tầng Bưu chính Viễn thông và internet tỉnh TN	Sở Thông tin và Truyền thông	TPTN	KBNN tỉnh	trang thiết bị, xây dựng CSDL, GIS, phần mềm ứng dụng GIS, đào tạo	2018	461/QĐ-SKHDT 23/10/2017	2.039	2.039	1.950	1.950	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
2	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	KBNN tỉnh	phân tích, đánh giá an toàn an ninh thông tin toàn tỉnh và đào tạo huấn luyện kỹ thuật viên	2018-2020	459/QĐ-SKHDT 23/10/2017	1.499	1.499	1.420	1.420	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
3	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đảm bảo yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	KBNN tỉnh	bổ sung, thay thế một số thiết bị lưu trữ, máy chủ tại trung tâm TĐDL, mua bán phần mềm thiết bị tương tự bảo vệ hệ thống web, thư điện tử	2018	460/QĐ-SKHDT 23/10/2017	4.999	4.999	4.760	4.760	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
4	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020	Văn phòng Tỉnh ủy	TPTN	KBNN tỉnh	bổ sung, thay thế các thiết bị CNTT tại các cơ quan Đảng từ cấp tỉnh tới cấp xã phường, thị trấn; Nâng cấp	2018-2020	518/QĐ-SKHDT 31/10/2017	28.796	28.796	27.200	27.200	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	

11

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mới tại khu vực địa dư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020			Vốn đã thanh toán từ khối công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018			
										Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Ngân sách tập trung		
											2016	2017				Còn lại 2018-2020	Xã số kiến thiết
5	Xây dựng mạng điện nông của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn đường tin phục vụ các cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 VĂN HÒA-THẾ THẠO-XÃ HỘI	Số Thông tin và Truyền thông	Toàn tỉnh	KBNN tỉnh	Đầu tư thiết bị phần cứng mạng, thiết bị bảo mật, máy tính	2018-2020	517/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	14.850	14.850	13.500	0	13.500	0	15.600	3.300	12.300	5.000
1	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	BQLDA ĐTXD tỉnh	xã Tân Bình, huyện Tân Biên	KBNN tỉnh	Xây mới khối nhà làm việc 348m ²	2018	486/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	27.925	26.992	30.850	0	30.850	0	15.600	3.300	12.300	5.000
2	Trung tu, tôn tạo Đình Trung ấp Cẩm Lương, xã Cẩm Giang	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	KBNN tỉnh	Trung tu, tôn tạo điện tích xây dựng 341m ²	2018	439/QĐ-SKHĐT 03/10/2017	1.611	1.535	5.000	0	5.000	0	1.200	1.200	1.200	1.100
3	Cải tạo thư viện tỉnh	BQLDA ĐTXD tỉnh	phường 3, TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	sửa chữa khối nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị	2018-2019	503/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.997	2.874	3.000	0	3.000	0	2.500	2.500	2.500	2.500
4	Nhà lưu niệm cơ sở Tỉnh ủy	BQLDA ĐTXD tỉnh	phường 2, TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	sửa chữa cải tạo khối nhà văn phòng, công hàng rào, sân nền	2018	505/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	940	895	1.500	0	1.500	0	800	800	800	800
5	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội lồng hợp	BQLDA ĐTXD tỉnh	xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	KBNN tỉnh	Khởi hành chính, nhà ở nhân viên, nhà tang lễ, khối chăm sóc...	2018-2020	512/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	20.000	19.313	20.000	0	20.000	0	10.000	10.000	10.000	10.000
1	Cum dân cư ấp Phước Mỹ xã Phước Chi, Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng	KBNN tỉnh	các hạng mục cum dân cư: san lấp, o tuyền đường, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, văn phòng, trường tiểu học, trường mẫu giáo	2018-2019	500/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	24.315	23.832	20.000	0	20.000	0	6.000	6.000	6.000	6.000
	AN NINH QUỐC PHÒNG							35.671	31.428	20.640	-	20.640	-	10.700	10.700	10.700	-
1	Đàn Biên phòng Long Phước (847)	BCHBĐBP tỉnh	xã Long Phước, huyện Bến Cầu	KBNN tỉnh	Nhà làm việc chi huy, Nhà ở cán bộ chiến sỹ, Nhà ăn, bếp, Nhà tạm giữ hành chính, Nhà trực ban, tiếp dân, Nhà xe, Nhà kho và kho, Công, hàng rào, ...	2018-2019	2124/QĐ-UBND 25/9/2017	32.275	28.077	17.580	0	17.580	0	8.000	8.000	8.000	8.000
2	Nhà cấp huyện và thị trấn thuộc Công an tỉnh	Công an tỉnh	phường 2, TP Tây Ninh	KBNN tỉnh	nhà cấp huyện và thị trấn thuộc 580, 5m ² , sân, hàng rào	2018	314/QĐ-SKHĐT 15/8/2017	3.396	3.351	3.060	0	3.060	0	2.700	2.700	2.700	2.700
	TRU SỐ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC							32.198	30.448	28.740	-	28.740	-	18.800	18.800	18.800	-
1	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm tăng trợ - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	DMC	KBNN tỉnh	xây mới	2018-2019	481/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.836	2.835	1.900	0	1.900	0	1.600	1.600	1.600	1.600
2	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm tăng trợ - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Tân Châu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	Tân Châu	KBNN tỉnh	xây mới	2018-2019	483/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.313	3.263	2.860	0	2.860	0	2.450	2.450	2.450	2.450

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020				Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018		
										Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Số số kiến thiết
											2016	2017	Còn lại 2018-2020				
3	Nâng cấp cải tạo trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học Công nghệ	TP. TN	KBNN tỉnh	Cải tạo, sửa chữa, nhà làm việc chính, nhà xe ô tô, công trình rào, nhà bảo vệ, mương thoát nước, xây mới nhà xe nhà vệ sinh	2018	473/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.537	2.417	2.480		2.480	2.150	2.150			
4	Xây mới trụ sở Thanh tra tỉnh	BQLDA ĐITXD tỉnh	Thành phố Tây Ninh	KBNN tỉnh	Xây mới khối nhà làm việc, cải tạo khối nhà biên trang, công hàng rào, sân nên, mua sắm trang thiết bị	2018-2019	479/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	8.578	7.762	7.700		7.700	4.000	4.000			
5	Xây dựng trụ Sở Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - chi nhánh TP Tây Ninh	BQLDA ĐITXD tỉnh	Thành phố Tây Ninh	KBNN tỉnh	Xây mới khối nhà chính 170m ² trang thiết bị	2018	502/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	4.074	4.040	3.800		3.800	3.600	3.600			
6	Nâng cấp cải tạo trụ Sở Giáo dục và Đào tạo	BQLDA ĐITXD tỉnh	Thành phố Tây Ninh	KBNN tỉnh	Xây mới 02 khối nhà ở, sửa chữa khối nhà làm việc chính, các hạng mục phụ trợ	2018-2019	495/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	10.860	10.132	10.000		10.000	5.000	5.000			
III.3 Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện																	
B	HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ																
I	TỈNH HỒ TRỢ MỤC TIÊU																
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới																
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)																
										1.230.000	364.162	318.836	547.002	275.000	40.000	235.000	
										640.000	114.131	129.800	396.069	135.000	35.000	100.000	
														930.950	405.950	525.000	
														634.000	109.000	525.000	



STT	Dự án	Chú đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	QB đầu tư (đầu chính nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phí)	Kế hoạch 2016-2020			Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch trước	Kế hoạch năm 2018		
										Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết
											2016	2017				
3	Xây dựng trường đại chuẩn quốc gia									124.500	9.030	115.470	50.000		50.000	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn									98.000	25.000	73.000	30.000		30.000	
5	Hỗ trợ khác									730.000	226.440	142.999	360.561	144.000	34.000	110.000
II VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN THÀNH PHỐ																
1	Cân đối ngân sách												296.950	296.950		
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất												156.950	156.950		
Phân bổ cụ thể cho từng huyện, thành phố																
(I) THÀNH PHỐ TÂY NINH																
(I.1) Tỉnh hỗ trợ mục tiêu																
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới									135.000	16.000	19.450	99.550	27.000	11.500	15.500
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)									200.000	40.532	40.000	119.468	42.000	10.000	32.000
3	Hỗ trợ khác									80.000	10.000	20.000	50.000	16.000	4.500	11.500
(I.2) Cân đối ngân sách																
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất												78.130	78.130		
(II) HUYỆN HOÀ THẠNH																
(II.1) Tỉnh hỗ trợ mục tiêu																
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới												130.190	61.190	69.000	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)									135.000	34.600	52.817	47.583	93.000	24.000	69.000
3	Hỗ trợ khác									190.000	38.000	40.989	111.011	38.000	10.000	28.000
(II.2) Cân đối ngân sách																
1	Vốn ngân sách huyện									80.000	13.700	21.342	44.958	16.000	4.000	12.000
(III) HUYỆN CHÂU THÀNH																
(III.1) Tỉnh hỗ trợ mục tiêu																
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới												37.190	37.190	0	
2	Hỗ trợ khác												16.190	16.190		
(III.2) Cân đối ngân sách																
1	Vốn ngân sách huyện									138.000	32.083	40.771	65.146	38.000	3.500	38.000
2	Hỗ trợ khác									85.000	48.851	9.517	26.632	16.000	3.500	12.500
(IV) HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU																
(IV.1) Cân đối ngân sách																
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất												18.660	18.660		
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất												12.360	12.360		
(IV.2) Cân đối ngân sách																
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất												6.300	6.300		
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất												67.630	20.130	47.500	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	QĐ đầu tư (Điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng phụ)	Kế hoạch 2016-2020				Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018	
										Tổng cộng	2016	2017	Còn lại 2018-2020		Tổng cộng	Ngân sách tập trung
(IV.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu													51.000	3.500	47.500
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới							135.000		35.015	64.459	35.526		35.000		35.000
2	Hỗ trợ khác							80.000		23.600	16.000	40.400		16.000	3.500	12.500
(IV.2)	Vốn ngân sách huyện													16.630	16.630	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													8.930	8.930	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													7.700	7.700	
(V)	HUYỆN TRẢNG BÀNG													122.630	53.630	69.000
(V.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu													93.000	24.000	69.000
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới							138.000		42.156	39.465	56.379		38.000	10.000	28.000
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)							190.000		35.599	30.800	123.601		39.000	10.000	29.000
3	Hỗ trợ khác							80.000		23.253	16.000	40.747		16.000	4.000	12.000
(V.2)	Vốn ngân sách huyện													29.630	29.630	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													21.230	21.230	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													8.400	8.400	
(VI)	HUYỆN CỎ DẦU													83.760	42.760	41.000
(VI.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu													57.000	16.000	41.000
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới							135.000		77.748	31.250	26.002		26.000	7.000	19.000
3	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)							60.000			23.450	36.550		15.000	5.000	10.000
3	Hỗ trợ khác							80.000		40.275	22.400	17.325		16.000	4.000	12.000
(VI.2)	Vốn ngân sách huyện													26.760	26.760	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													12.760	12.760	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													14.000	14.000	
(VII)	HUYỆN BẾN CẦU													62.290	24.290	38.000
(VII.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu													43.000	5.000	38.000
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới							138.000		34.600	40.169	63.231		27.000	1.500	25.500
2	Hỗ trợ khác							85.000		11.550	18.502	54.948		16.000	3.500	12.500
(VII.2)	Vốn ngân sách huyện													19.290	19.290	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													10.890	10.890	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													8.400	8.400	
(VIII)	HUYỆN TÂN BIÊN													57.940	37.440	20.500
(VIII.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu							138.000		69.960	59.932	8.108		24.000	3.500	20.500
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới							80.000		15.111	20.377	44.512		16.000	3.500	12.500
2	Hỗ trợ khác													8.000		8.000

147

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư (đã trừ dự phòng ph)	Kế hoạch 2016-2020				Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2018		
										Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xả số kiến thiết
											2016	2017	Còn lại 2018-2020				
(VIII.2)	Vốn ngân sách huyện																
1	Căn đai ngân sách													33.940	33.940		
2	Chi từ nguồn thu tài sản sử dụng đất													21.340	21.340		
(IX)	HUYỆN TÂN CHÂU													12.600	12.600		
(IX.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu													90.720	40.220	50.500	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới													54.000	3.500	50.500	
2	Hỗ trợ khác													38.000		38.000	
(IX.2)	Vốn ngân sách huyện													16.000	3.500	38.000	
1	Căn đai ngân sách													36.720	36.720		
2	Chi từ nguồn thu tài sản sử dụng đất													28.250	28.250		
														8.470	8.470		